CTCP Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt (HNX: TVC)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,400
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 11,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,234
Số lượng CPLH (CP)	118,610,670
KLGD BQ 20 phiên (CP)	874,000
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	1.38
EPS	2,772
P/E	3.8

	YTD	1T	3T	6T
TVC	5.1%	4.0%	-10.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

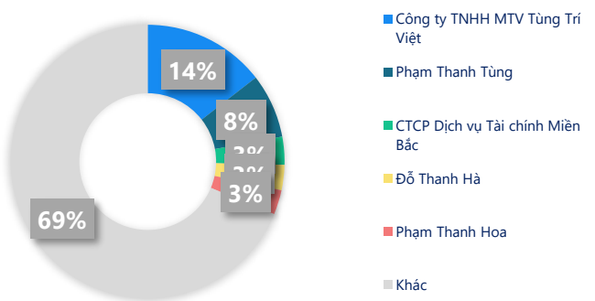

Phân tích Dupont

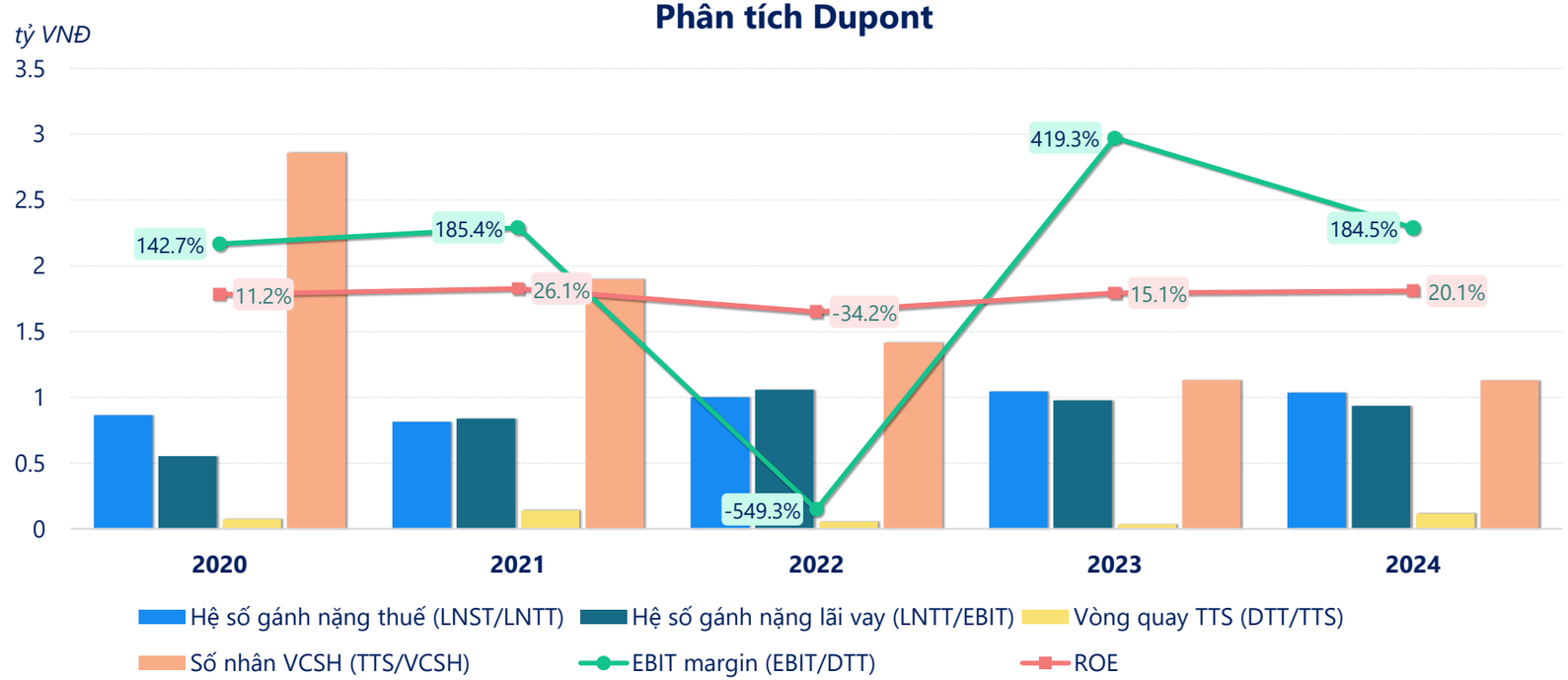

DT thuần

2024

247

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 182| 278%

LN sau thuế

2024

441

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 162| 58.4%

ROE

2024

20.1%

+/- YoY: ▲ 5.0%

ROA

2024

17.8%

+/- YoY: ▲ 4.5%

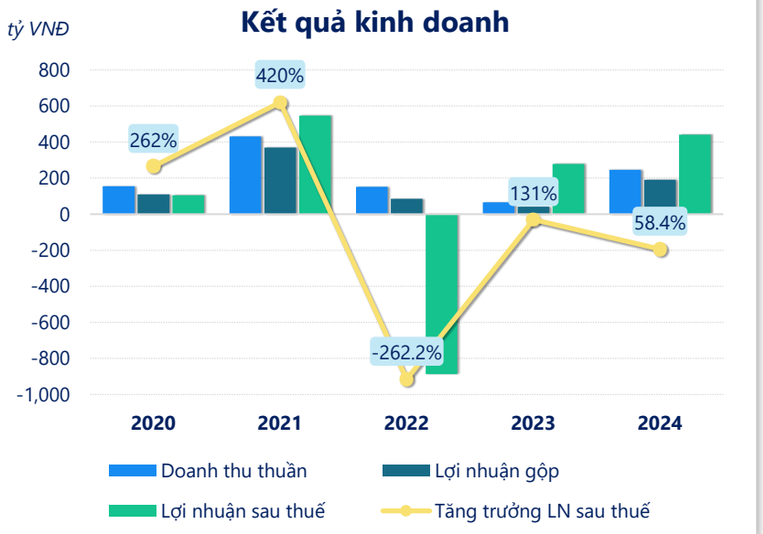

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **184%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.04**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

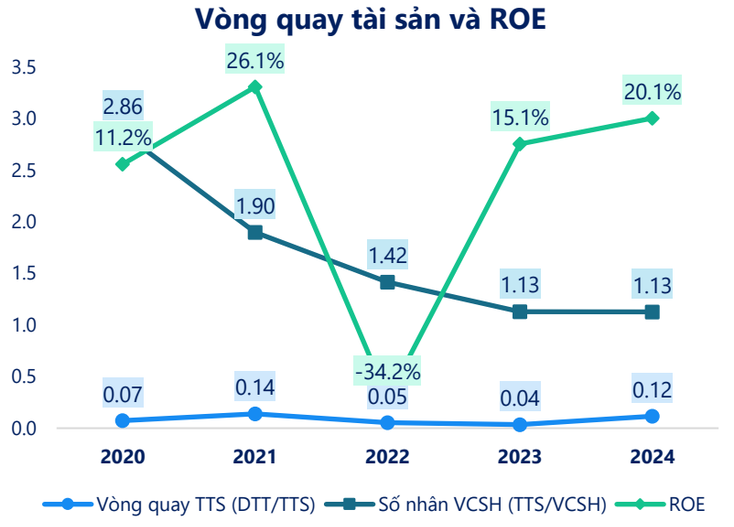

Năm **2024**, **TVC** ghi nhận doanh thu thuần **246.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **441.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 278%** và **tăng 58.4%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **20.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

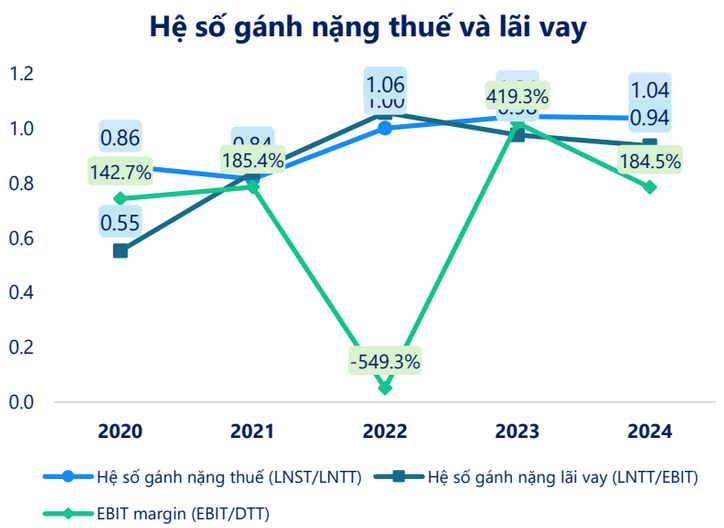

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.12**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.13** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

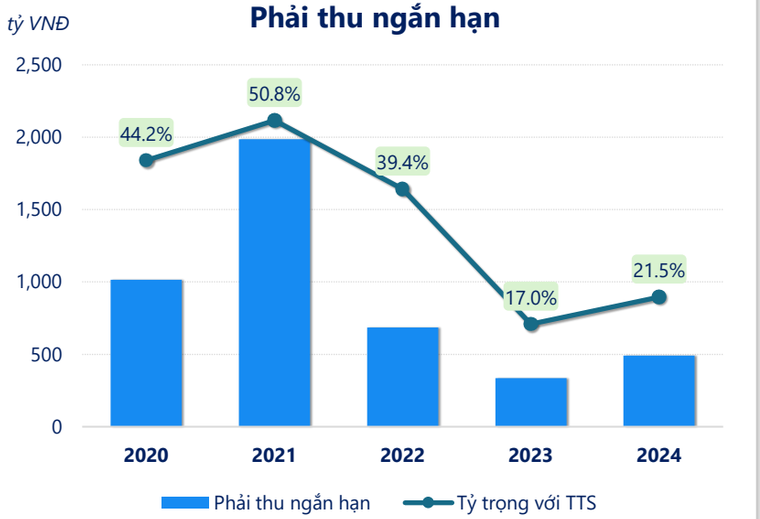

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

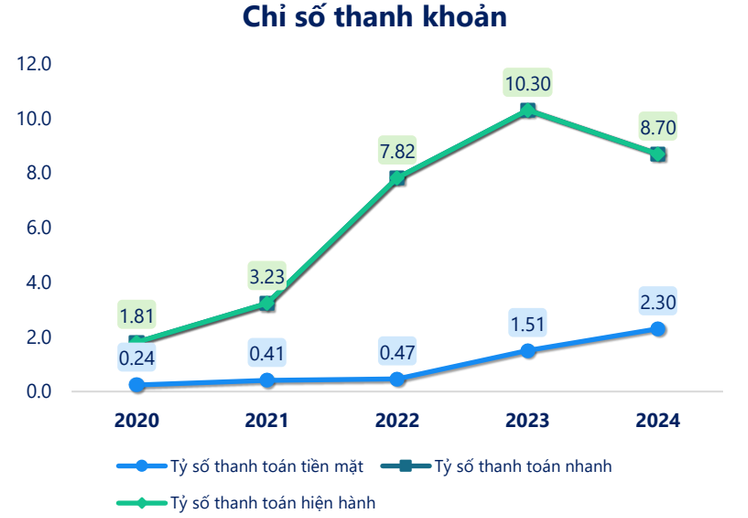

Nợ vay

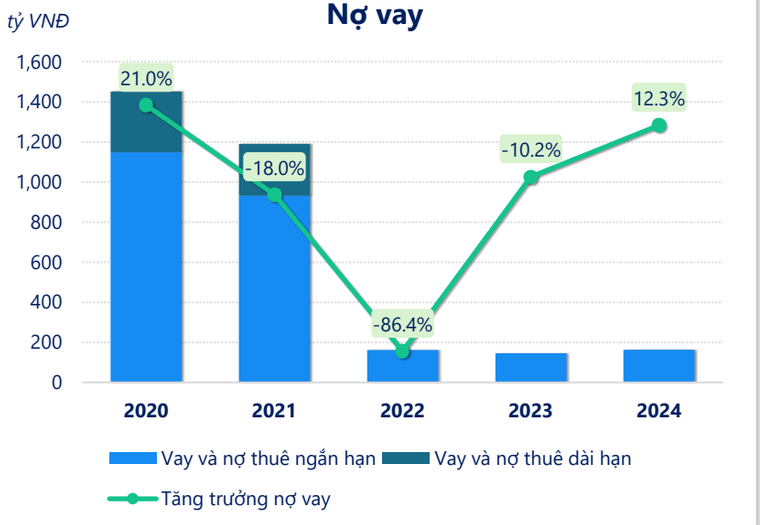

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

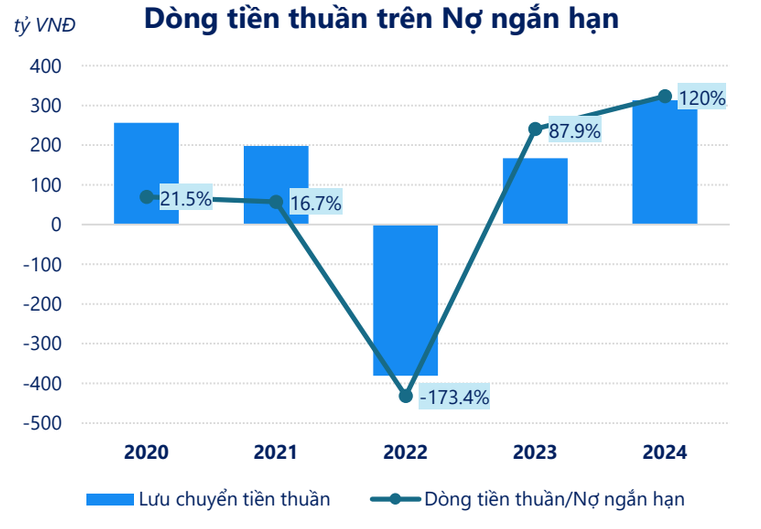

Vốn chủ sở hữu

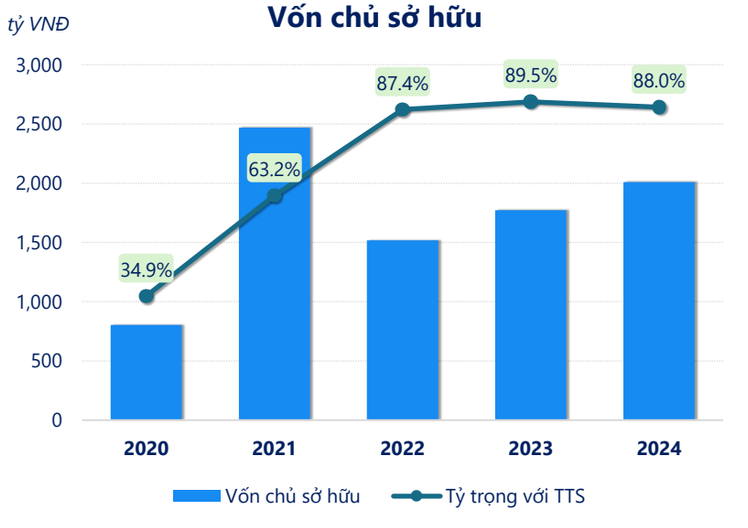

CTCP Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt (HNX: TVC)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,270**	**1,977**	**14.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,253	1,957	15.1%
Tiền và tương đương tiền	644	286	125%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,168	1,329	-12.2%
Phải thu ngắn hạn	435	337	29.3%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	5.93	5.09	16.6%
Tài sản dài hạn	**16.9**	**20.5**	**-17.7%**
Phải thu dài hạn	15.0	14.3	5.0%
Tài sản cố định	1.66	2.66	-37.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.19**	**3.54**	**-94.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	269	207	30.0%
Nợ ngắn hạn	**255**	**190**	**34.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	163	145	12.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.7	0.08	23179%
Nợ dài hạn	14.0	16.7	-16.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,001**	**1,771**	**13.0%**
Vốn chủ sở hữu	**2,001**	**1,771**	**13.0%**
Vốn điều lệ	1,186	1,186	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**154**	**432**	**153**	**65.2**	**247**
Giá vốn hàng bán	44.0	62.4	66.6	22.9	56.1
Lợi nhuận gộp	**110**	**369**	**86.0**	**42.3**	**191**
Doanh thu HĐTC	130	479	72.2	4.63	333
Chi phí TC	104	163	472	-275	17.6
Chi phí lãi vay	**98.6**	**129**	**48.1**	**6.64**	**29.3**
LN trong công ty LKLD	0.02	0.36	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.83	12.9	3.03	0.28	38.4
Chi phí QLDN	30.4	44.8	570	53.4	43.3
LN thuần từ HĐKD	**99.6**	**628**	**-888**	**268**	**424**
Lợi nhuận khác	22.1	43.4	1.08	-1.00	1.39
LN trước thuế	**122**	**671**	**-886**	**267**	**426**
Lợi nhuận sau thuế	**105**	**547**	**-887**	**279**	**441**
LNST của CĐ cty mẹ	**82.3**	**428**	**-683**	**248**	**379**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-289	-193	91.5	450	555
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	264	-301	609	-264	-40.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	281	691	-1,081	-18.7	-201
Tiền đầu kỳ	29.4	286	484	103	286
Lưu chuyển tiền thuần	**256**	**198**	**-381**	**167**	**313**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	16.2	0
Tiền cuối kỳ	286	484	103	286	599